

Bản án số: 293/2026/DS-PT  
Ngày 26-5-2026  
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải Âu.

*Các Thẩm phán:* Bà Lưu Thị Thu Hương, ông Trần Minh Quang.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Đức Anh - Thư ký viên TAND tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 404/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2025, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2025/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 505/2025/QĐPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2026/QĐ-PT ngày 07/01/2026 và Thông báo mở lại phiên tòa số 32/2026/TB-TA ngày 07/5/2026, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 – Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà A đường N, tổ dân phố H, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phường B, tỉnh Đắk Lắk).

**2. Bị đơn:** Ông Cao Văn C, sinh năm 1970; bà Phan Thị M – Đều có mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk).

**2. Người kháng cáo:** Bị đơn ông Cao Văn C, bà Phan Thị M.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:**

Ông T và vợ chồng ông Cao Văn C, bà Phan Thị M có quan hệ quen biết và làm ăn với nhau. Ngày 09/11/2018, ông T có cho ông C, bà M vay số tiền 615.000.000 đồng trên hình thức ủy nhiệm chi tại ngân hàng A chi nhánh B, chủ tài khoản thụ hưởng là bà Phan Thị M, số CMND 240937846 ngày cấp 28/04/2004, Số

tài khoản thụ hưởng 5224205065342 tại ngân hàng A CN E - Bắc Đ, do tin tưởng nhau nên khi cho vay các bên không viết giấy vay tiền với nhau. Quá trình vay ông C và bà M có hứa sau 7 ngày kể từ ngày mượn số tiền trên ông C, bà M sẽ trả. Nhưng đến hạn trả nợ ông C, bà M không thực hiện việc trả nợ. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Cao Văn C và bà Phan Thị M có nghĩa vụ trả nợ cho ông T số tiền gốc 615.000.000 đồng và trả lãi theo quy định.

## **2. Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Cao Văn C trình bày:**

Việc ông T khởi kiện yêu cầu trả nợ theo Chứng từ giao dịch ngày 09/11/2018, chuyển số tiền 615.000.000 đồng vào tài khoản của bà Phan Thị M, số tài khoản 5224205065342; 01 Phiếu uỷ nhiệm chi thì ông được biết khoản nợ này đã chuyển chung vào khoản nợ của ông C với ông T tại Bản án Bản án số 05/2023/KDTM-ST, ngày 15/9/2023 của TAND tỉnh Đắk Lắk; Bản án số 03/2024/KDTM-PT, ngày 01/4/2024 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng và hiện đang được thi hành án. Do đó, ông C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại Bảng kê chi tiết từ năm 2011 đến năm 2019 thì ông C - Giám đốc Công ty V ký xác nhận đó là vốn góp tạm tính của ông Nguyễn Văn T vào Công ty V số tiền là 3.607.037.000 đồng ký ngày 28-2-2019. Trong đó đã có số tiền 615.000.000 đồng mượn tài khoản của bà Phan Thị M là vợ để chuyển vào chứ không phải bà M vay tiền như đơn mà ông T khởi kiện.

## **3. Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Phan Thị M trình bày:**

Vợ chồng bà M không vay mượn tiền của ông T. Ngày 7/11/2018, ông T có xuống nhà bà M và hỏi bà M có tài khoản ngân hàng N không, nói cho ông T gửi vào tài khoản 615.000.000 đồng và nhờ rút ra đưa cho ông T và ông C để làm ăn kinh doanh, khai thác đá, đó là nhờ tài khoản chứ bà M không vay không làm ăn gì với ông T. Số tiền 615.000.000 đồng đó là công ty V và ông T đã giải quyết xong trong hai phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm. Tòa án đã tính trong phân góp vốn của ông T vào công ty V theo hợp đồng góp vốn ngày 28/02/2019 là 3.607.037.000 đồng. Nếu vợ chồng bà M vay tiền ông T thì tại sao đến ngày 15/12/2019 ông T còn ký giấy nợ lại bà 150.000.000 đồng.

\* Ngày 03/6/2025 ông Cao Văn C và bà Phan Thị M có đơn yêu cầu phản tố: Đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T trả các khoản nợ vay, cụ thể:

+ Năm 2018 mượn bà M 10.000.000 đồng, không viết giấy nợ, trong đó có bạn ông thành đi cùng đó là anh T1 cùng ở Buôn H làm chứng.

+ Năm 2016 ông C chuyển khoản cho ông T mượn 30.000.000 đồng. Ngày 30-11-2018 ông T mượn bà M 340.000.000 đồng.

+ Ngày 7-12-2018 công ty V chuyển ông T 20.000.000 đồng.

+ Ngày 28-11-2018 ông C, bà M có vay giùm cho ông T 450.000.000 đồng để đảo hạn ngân hàng.

+ Năm 2018 ông C, bà M chuyển khoản cho ông T 120.000.000 đồng nhờ ông T đưa cho ông T3 nhưng ông T không đưa tiền cho ông T3.

Tổng số tiền ông T còn nợ vợ chồng ông C, bà M là 670.000.000 đồng. Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T trả cho vợ chồng ông C, bà M số tiền 670.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2025/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đắk Lắk đã quyết định:***

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 117, 118, 119, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Buộc bà Phan Thị M phải trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 643.585.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 615.000.000 đồng và tiền lãi suất là 28.585.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Cao Văn C có nghĩa vụ liên đới cùng bà Phan Thị M trả số tiền 615.000.000đ và tiền lãi suất theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn nhận định đối với yêu cầu phản tố của bị đơn và tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/8/2025, bà Phan Thị M và ông Cao Văn C làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với bị đơn ông Cao Văn C và bà Phan Thị M giữ nguyên các nội dung kháng cáo. Bà M trình bày bổ sung: Số tiền 615.000.000 đồng là tiền góp vốn ông T chuyển vào tài khoản cá nhân của bà rồi nhờ bà rút ra để nhập vào tiền vốn góp của công ty, lý do ông Nguyễn Văn T không chuyển trực tiếp số tiền này vào tài khoản của công ty là vì tại thời điểm đó công ty đang nợ xấu Ngân hàng, nếu chuyển tiền vào tài khoản của công ty sẽ bị ngân hàng trừ nợ, công ty không có tiền để hoạt động. Đồng thời, bà M cung cấp 01 thông báo nợ quá hạn – nợ đến hạn ngày 22/8/2018 của Ngân hàng B1 – chi nhánh B2 (bản photo).

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

*Về tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

*Về nội dung:* Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận các đương sự tại phiên tòa, xét kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn C và bà Phan Thị M là không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn C và bà Phan Thị M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2025/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đắk Lắk.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Xét kháng cáo bị đơn trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn C và bà Phan Thị M, thấy rằng:

[2.1] Việc ông T có chuyển số tiền 615.000.000 đồng cho bà Phan Thị M vào ngày 09/11/2018 theo hình thức ủy nhiệm chi tại ngân hàng N (viết tắt là A) - chi nhánh B, cho chủ tài khoản thụ hưởng là bà Phan Thị M, số CMND 240937846 ngày cấp 28/04/2004, Số tài khoản thụ hưởng 5224205065342 tại ngân hàng A CN E - Bắc Đ là có thật được các bên thừa nhận.

[2.2] Xét ý kiến trình bày kháng cáo của ông C, bà M cho rằng đây là tiền ông T góp vốn vào Công ty TNHH MTV V, không phải tiền nợ riêng của cá nhân ông C, bà M mà nằm trong hợp đồng góp vốn ngày 28/02/2019 với tổng số tiền là 3.607.037.000đ và đã được giải quyết tại Bản án số 03/2024/KDTM-PT ngày 01/4/2024 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm, thấy rằng: Tại Hợp đồng góp vốn kinh doanh khai thác mỏ đá ngày 28/12/2019 thể hiện nội dung: “Số tiền góp vốn bằng tiền mặt (VNĐ) tạm tính tới thời điểm 28/02/2019 với tổng số tiền là 3.607.037.000đ...”. Quá trình giải quyết tại các Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2023/KDTM-ST ngày 15/09/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án phúc thẩm số 03/2024/KDTM-PT ngày 01/04/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng không đề cập và nhận định đối với số tiền 615.000.000 đồng trong tổng số tiền góp vốn 3.607.037.000 đồng của ông T hay không.

Tòa án sơ thẩm cho rằng các bản án trên không nhận định và không xem xét giải quyết đối với số tiền 615.000.000đ nêu trên nên xác định ý kiến trình bày của ông C, bà M là không có căn cứ, như vậy là không phù hợp và chưa xem xét hết các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự.

[2.2.1] Để có cơ sở xem xét giải quyết vụ kiện, tại cấp phúc đã tiến hành đối chất, và làm rõ các được các nội dung như sau:

Tại Bút lục số 81 thể hiện các nội dung: Ông T tính toán xác nhận tiền lãi tính đến ngày: 30/9/2019....

“Tiền mượn 650.000.000đ chuyển về M trả nợ (ngày 9/11/2018)

$650.000.000đ \times 3.000đ/300 \text{ ngày} = 585.000.000 \text{ đ} - 35.000.000đ = 550.000.000 \text{ đ}.$

1/60.800.000đ; 2/548.400.00đ; 3/583.919.000đ; 4/210.663.000đ;  
5/148.458.000đ; 6/108.450.000đ; 7/550.000.000đ.

=> 2.210.690.000đ Tiền lãi các khoản

**3.607.037.000đ** Tiền gốc đã tính.

= 5.817.727.000đ”.

Bà M cho rằng nội dung là “650.000.000 đồng chuyển về M trả nợ ngày 9/11/2018” và số tiền này thực chất là ông T đã khấu trừ lãi trước 35.000.000 đồng và chuyển 615.000.000 đồng nên mới phát sinh nội dung sau ông T viết là “650.000.000đ x 3.000đ/ngày x 300 ngày = 585.000.000 đ – 35.000.000đ (số này đã lấy trước) = 550.000.000đ lãi. Và các nội dung tính toán số tiền lãi phải trả là 2.210.690.000đ và gốc 3.607.037.000 đồng là tiền góp vốn.

Bà M trình bày lý do vì sao ông T phải chuyển 615.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân của bà mà không chuyển trực tiếp vào tài khoản của công ty là tại thời điểm đó công ty đang nợ ngân hàng, nếu ông T chuyển tiền vào tài khoản công ty sẽ bị ngân hàng trừ nợ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M cung cấp 01 thông báo nợ quá hạn – đến hạn ngày 22/8/2018 của Ngân hàng B1-chi nhánh B3 Ngoài ra, bà M cho rằng nếu bà M đang nợ ông T khoản tiền 615.000.000đ vào ngày 09/11/2018 nhưng đến ngày 15/12/2019 ông T vẫn ký vào giấy nợ bà M 150.000.000đ mà không căn trừ vào số tiền 615.000.000đ là vô lý.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T thừa nhận nội dung tính toán là do ông T tự viết ra tại Bút lục số 81, tuy nhiên số tiền 650.000.000 đồng là số tiền mặt mà Công ty V nhận và nằm trong số tiền vốn góp là 3.607.037.000 đồng, không phải số tiền 615.000.000 đồng mà ông T đã chuyển khoản cho bà M mượn ngày 9/11/2018. Ngoài ra, ông T còn xác định trong quá trình làm đơn tố cáo đối với ông Cao Văn C tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ, thì vào ngày 14/8/2020 ông T đã làm việc với Điều tra viên bằng Biên bản làm việc với nội dung làm xác nhận lại các khoản mà Công ty V đã liệt kê có đúng hay không. Qua đối chiếu xác định tổng số tiền chi là 2.947.906.000 đồng và khoản tiền này là còn thiếu khoản tiền ngày 01/4/2019 ông T đã chi cho ông Cao Văn C số tiền 650.00.000đ để thực hiện việc nộp thuế thể hiện qua bản phô tô ghi nội dung tính toán là 2.957.037.000 đồng + 650.000 đồng (ghi tiền nộp thuế) = 3.607.037.000 đồng. Số liệu này là do ông C viết tính toán ra và xác nhận lại. Đối với số tiền này thì vào ngày 28/02/2019 giữa Công ty V và ông T xác nhận lại Hợp đồng góp vốn với tổng số tiền là 3.607.037.000 đồng tạm tính đến ngày 28/02/2019 và đã được giải quyết tại Bản án Bản án số 05/2023/KDTM-ST, ngày 15/9/2023 của TAND tỉnh Đắk Lắk; Bản án số 03/2024/KDTM-PT, ngày 01/4/2024 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng.

[2.2.2] Xét nội dung bà Phan Thị M trình bày là có căn cứ, phù hợp với diễn tiến xác nhận công nợ các bên, phù hợp với số tiền góp vốn theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh khai thác mỏ đá có ông Cao Văn C và ông Nguyễn Văn T xác nhận khoản tiền tạm tính đến thời điểm tạm tính ngày 28/02/2019 giữa các bên là 3.607.037.000 đồng, bởi lẽ nội dung xác nhận tại Bút lục số 81 ghi rõ T2 mượn 650.000.000đ “**chuyển về M trả nợ (ngày 9/11/2018)**” và nội dung tính lãi trên số tiền này phù hợp với nội dung tiền lãi đã được trừ 35.000.000 trước và số tiền thực chuyển là 650.000.000đ gốc – 35.000.000đ đã tính lãi trước nên số tiền ông T chuyển cho bà M vào ngày 09/11/2018 là 615.000.000đ gốc là phù hợp.

[2.2.3] Nguyên đơn ông T xác định khoản 650.000.000đ là số tiền mặt mà Công ty V nhận, sau đó xác định là tiền thuế mà ông C đã xác nhận, thấy rằng theo biên bản làm việc Cơ quan điều tra tỉnh Đắk Lắk vào ngày 14/8/2020 mà ông T cung cấp, ông T xác định 650.000.000đ là khoản chi cho ông C ngày 01/4/2019 để nộp thuế và nằm trong khoản 3.607.037.000 đồng là tiền góp vốn. Xét ý kiến trình bày của nguyên đơn ông T là không phù hợp bởi Hợp đồng góp vốn chỉ tạm tính đến ngày 28/02/2019. Do đó, xét trình bày của ông T cho rằng số tiền 650.000.000 đồng là khoản tiền mặt đưa cho ông C để nộp thuế ngày 01/4/2019 nằm trong tiền góp vốn và độc lập với số tiền 615.000.000đ chuyển cho bà M vào ngày 9/11/2018 là không phù hợp.

[3] Từ những phân tích nhận định như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng có căn cứ để chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông C, bà M, sửa Bản án dân sự sơ thẩm 12/2025/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đắk Lắk theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk là chưa phù hợp với nhận định của HĐXX.

[5] Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí hợp lệ nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn T.

Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên ông Cao Văn C và bà Phan Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn C và bà Phan Thị M; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2025/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đắk Lắk.

#### **Tuyên xử:**

[1]. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, về việc:

Buộc ông Cao Văn C và bà Phan Thị M phải trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 615.000.000 đồng (Sáu trăm mười lăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi là 28.585.000 đồng (Hai mươi tám triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

[2]. Về án phí: Căn Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Hoàn trả số tiền 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà Phan Thị M và ông Cao Văn C đã nộp (ông Nguyễn Duy T3 nộp thay) tại các Biên lai số: 0000868 và 0000869 cùng ngày 18/9/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ giám đốc, kiểm tra II-TANDTC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 9 - Đắk Lắk (2);
- Phòng THADS khu vực 9 - Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký và đóng dấu)***

**Nguyễn Thị Hải Âu**

